TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

VNECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2017
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2017)

THÁNG 01 NĂM 2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2017
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2017)

THÁNG 01 NĂM 2018

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, Đà Nẵng
Tel: 0236 3562361 Fax: 0236 3562367

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(QUÝ 4 NĂM 2017 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**831.828.618.837**	**911.145.121.420**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**58.161.001.729**	**81.708.392.335**
1. Tiền	111		53.657.298.951	81.708.392.335
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.503.702.778	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**161.201.324.400**	**21.029.648.800**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	3.011.852	23.245.042.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.687.452)	(2.715.394.052)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b1	161.200.000.000	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**518.534.459.320**	**752.673.092.478**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	227.118.765.218	342.014.091.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		117.956.610.465	192.737.338.739
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	26.463.964.587
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	295.482.955.749	262.806.361.935
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(122.023.872.112)	(71.348.880.276)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	0	216.000
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**71.338.910.142**	**53.840.857.877**
1. Hàng tồn kho	141		71.477.975.218	53.987.099.605
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(139.065.076)	(146.241.728)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**22.592.923.246**	**1.893.129.930**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	979.209.969	1.834.294.921
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.613.713.277	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	0	58.835.009
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**725.956.744.034**	**620.728.349.724**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.3b	372.167.609	372.167.609
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(372.167.609)	(372.167.609)
II. Tài sản cố định	**220**		**164.285.985.652**	**171.389.789.925**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.9**	**145.439.063.268**	**150.226.183.941**
- Nguyên giá	222		276.761.321.442	271.080.616.002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(131.322.258.174)	(120.854.432.061)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.10**	**18.846.922.384**	**21.163.605.984**
- Nguyên giá	228		21.338.560.948	23.304.609.948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.491.638.564)	(2.141.003.964)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.12**	**490.130.498.158**	**368.124.319.783**
1- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V12.a	226.736.626.972	235.972.515.804
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V12.b	263.393.871.186	132.151.803.979
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**54.325.654.023**	**63.928.334.312**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	15.650.706.659	17.555.246.135
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	40.052.591.939	47.978.685.637
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.377.644.575)	(1.605.597.460)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b2	0	0

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.214.606.201**	**17.285.905.704**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	17.214.606.201	17.285.905.704
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**1.557.785.362.871**	**1.531.873.471.144**

Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**621.016.438.569**	**553.911.243.632**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**605.040.265.591**	**535.713.939.502**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	95.431.005.334	94.634.814.556
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		193.275.156.046	147.723.035.514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	5.797.000.820	15.361.420.512
4. Phải trả người lao động	314		16.344.820.958	19.208.249.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	46.732.289.619	74.121.874.599
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	46.725.403.699	10.777.465.330
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.a	192.261.182.638	161.905.181.324
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	3.357.190.772	5.462.810.878
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.116.215.705	6.519.086.998
II. Nợ dài hạn	**330**		**15.976.172.978**	**18.197.304.130**
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.b	2.972.699.940	4.749.655.939
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		13.003.473.038	13.447.648.191
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439)	**400**		**936.768.924.302**	**977.962.227.512**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.25**	**936.768.924.302**	**977.962.227.512**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.527.289.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(90.473.576.286)	(32.266.438.147)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.680.299.459	16.421.895.249
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		112.199.003	64.686.481
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.603.483.970	48.779.633.005
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.166.785.440	38.097.933.300
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.436.698.530	10.081.699.705
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		28.894.643.083	31.010.575.851
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**1.557.785.362.871**	**1.531.873.471.144**

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Quang	*Trần Quang Cần*	*Ngô Văn Cường*

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, Đà Nẵng
Tel: 0236 3562361 Fax: 0236 3562367

Mẫu số B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 4 NĂM 2017)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2016 (*)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**		**254.458.641.142**	**281.877.633.367**	**908.897.596.790**	**774.181.808.558**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	**10**	**VII.1**	**254.458.641.142**	**281.877.633.367**	**908.897.596.790**	**774.181.808.558**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	246.561.831.430	223.027.518.740	698.416.327.658	657.444.369.869
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	**20**		**7.896.809.712**	**58.850.114.627**	**210.481.269.132**	**116.737.438.689**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	2.965.178.717	1.000.999.667	16.702.143.267	12.584.057.449
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	3.973.070.179	5.252.286.013	16.462.658.297	33.368.464.373
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.698.641.003*	*3.113.938.961*	*14.363.116.183*	*23.310.019.660*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		76.966.696	(2.579.494.948)	667.727.988	(1.922.579.750)
9. Chi phí bán hàng	25		967.258.145	1.218.517.394	2.380.887.731	4.346.488.996
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.341.260.016	22.149.474.037	114.715.308.705	70.196.624.293
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(12.342.633.215)**	**28.651.341.902**	**94.292.285.654**	**19.487.338.726**
12. Thu nhập khác	31	VII.5	2.295.613.594	2.649.444.450	16.970.253.869	9.429.620.080
13. Chi phí khác	32	VII.6	908.884.824	556.922.019	13.721.558.901	18.711.967.968
14. Lợi nhuận khác	**40**		**1.386.728.770**	**2.092.522.431**	**3.248.694.968**	**(9.282.347.888)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(10.955.904.445)**	**30.743.864.333**	**97.540.980.622**	**10.204.990.838**
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	882.819.872	3.094.479.093	32.221.201.095	14.278.844.041
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		(45.204.854)	(6.190.390.417)	(444.175.153)	(9.554.197.377)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(11.793.519.463)**	**33.839.775.657**	**65.763.954.680**	**5.480.344.174**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	**61**		**(12.651.118.090)**	**30.915.353.158**	**63.403.715.030**	**10.081.699.705**
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**857.598.627**	**2.924.422.499**	**2.360.239.650**	**(4.601.355.531)**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**(154,41)**	**349,59**	**773,84**	**114,00**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**(154,41)**	**349,59**	**773,84**	**114,00**

(*): Báo cáo kết quả hoạt động SXKD giữa niên độ quý 4/2016 và lũy kế năm 2016 theo BCTC Hợp nhất Tổng Công ty đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán năm 2016.

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Quang	*Trần Quang Cần*	*Ngô Văn Cường*

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, Đà Nẵng
Tel: 0236 3562361 Fax: 0236 3562367

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017)	(Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016) (*)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**97.540.980.622**	**10.204.990.838**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.070.157.316	13.897.078.890
- Các khoản dự phòng	03		(2.948.620.137)	(20.672.456.821)
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	8.238.970
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.222.230.446)	(4.477.294.971)
- Chi phí lãi vay	06		14.363.116.183	23.310.019.660
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**98.803.403.538**	**22.270.576.566**
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(6.729.113.119)	49.394.355.601
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(17.490.875.613)	4.211.412.616
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		191.469.645.409	(29.685.551.770)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		926.384.455	1.627.363.998
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		23.242.031.000	36.883.877.661
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.985.949.877)	(23.348.137.553)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34.396.180.808)	(20.941.399.606)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		30.426.098.706	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(151.767.207.697)	(5.260.682.159)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**116.498.235.994**	**35.151.815.354**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(25.160.342.971)	(21.037.066.370)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		7.347.379.500	87.489.394.370
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(190.700.000.000)	(24.263.964.587)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.175.344.970	96.720.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(123.147.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		60.904.099.498	4.798.910.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.793.569.929	9.229.202.271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(102.639.949.074)**	**152.813.328.684**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(58.207.138.139)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		601.579.547.425	646.400.761.516
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(573.715.602.692)	(861.466.888.670)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.059.260.582)	(702.725.546)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(37.402.453.988)**	**(215.768.852.700)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(23.544.167.068)**	**(27.803.708.662)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**81.708.392.335**	**109.511.515.958**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**(3.223.538)**	**585.039**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**58.161.001.729**	**81.708.392.335**

(*): Báo cáo lưu chuyển tiền tệ lũy kế năm 2016 theo BCTC Hợp nhất Tổng Công ty đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán năm 2016.

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Quang	*Trần Quang Cần*	*Ngô Văn Cường*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 12/04/2017, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:
VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.
Tên viết tắt: VNECO
Trụ sở chính : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
Điện thoại : 0236.3562361 **Fax**: 0236.3562367
Website : www.vneco.com.vn ; www.vneco.biz
E-mail : vneco@dng.vnn.vn ; vneco@vneco.com.vn

Logo :

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/12/2017 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 27/12/2017, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 bằng tiền mặt, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 75,45% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 5,36% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 15,16% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 8,43% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

❖ **Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty**

Các thành viên trong Hội đồng quản trị Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015-2020 và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 gồm:

- **Hội đồng quản trị:**

Ông Đặng Trọng Ngôn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 23/3/2017)
Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 23/3/2017)
Ông Ngô Văn Cường	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 13/6/2017)
Ông Nguyễn Tịnh	Uỷ viên	
Ông Phan Anh Quang	Uỷ viên	
Ông Trương Phước Nghĩa	Uỷ viên	(Miễn nhiệm ngày 25/7/2017)
Ông Lê Thanh Hồng	Uỷ viên	(Miễn nhiệm ngày 05/6/2017)
Ông Phan Trịnh Anh Tuấn	Uỷ viên	(Miễn nhiệm ngày 21/7/2017)
Ông Lê Mạnh Hùng	Uỷ viên	
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 31/7/2017)
Ông Trần Quang Cần	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 31/7/2017)

- **Ban Điều hành:**

Ông Ngô Văn Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Anh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 13/6/2017)
Ông Phan Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 31/7/2017)
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/9/2017)
Ông Trần Quang Cần	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 31/7/2017)

❖ **Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Đoàn Đức Hồng - Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty.

Ông: Ngô Văn Cường - Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

❖ **Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty:**

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban	
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31/7/2017)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ **Ngành nghề kinh doanh**

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thuỷ lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đấu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thuỷ điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thuỷ, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 8 công ty con

4.1.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3

Địa chỉ : Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2017: 6.985.720.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%

4.1.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4

Địa chỉ : Số 197 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2017: 5.192.580.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%

4.1.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8

Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lăk

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2017: 9.746.980.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%

4.1.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12

Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2017: 7.887.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%

4.1.5. Tên Công ty : Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO

Địa chỉ : Số 2 Lê Lợi, thành phố Huế

Hoạt động chính: Hoạt động xây lắp, kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2017: 58.938.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 98,4%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 98,4%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.1.6. Tên Công ty : Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1

Địa chỉ : Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận

Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2017: 2.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

4.1.7. Tên Công ty : Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO

Địa chỉ : Phường Mân Thái, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính: Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn...

4.1.8. Tên Công ty : Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng

Địa chỉ : Thôn Hồng Chính, Xã Hòa Thắng, Huyện Bắc Bình, , tỉnh Bình Thuận

Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 3 công ty

4.2.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 2

Địa chỉ : Số 13 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2017: 5.854.100.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 32,37%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 32,37%

4.2.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 7

Địa chỉ : Số 51 Phạm Như Xương, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2017: 9.560.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 33,34%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 33,34%

4.2.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 10

Địa chỉ : Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2017: 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,05%

Thực hiện Nghị quyết số 31 NQ/VNECO-HĐQT ngày 31/7/2017 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc chuyển nhượng phần vốn của Tổng Công ty đã góp vào Công ty TNHH Quản lý Dự án CORE ASIA. Đến ngày 03/8/2017, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng, Công ty TNHH Quản lý Dự án CORE ASIA không còn là Công ty liên kết trong tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con của Tổng Công ty.

4.3. Danh sách các các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 02 đơn vị:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại 740C Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, thành lập theo Quyết định số 17 QĐ/VNECO-HĐQT ngày 30/06/2016 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0400101450-005 đăng ký lần đầu ngày 06/09/2016.

  Sàn giao dịch Bất động sản VNECO tại số 02 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, Thừa Thiên Huế đã thực hiện giải thể theo Quyết định số 30 NQ/VNECO-HĐQT ngày 31/7/2017 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2017 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh: được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay: Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc *"Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"* và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủđiều kiện vốn húa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần

với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính

✓ **Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các bào cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
Tiền mặt tại quỹ	2.351.476.222	1.271.048.021
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.305.822.729	80.437.344.314
Các khoản tương đương tiền	4.503.702.778	0
Cộng	**58.161.001.729**	**81.708.392.335**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ (31/12/2017)			Đầu năm (01/01/2017)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	**3.011.852**	**1.324.400**	**(1.687.452)**	**23.245.042.852**	**20.529.648.800**	**(2.715.394.052)**
- SDP	0	0	0	0	0	0
- VFR	0	0	0	0	0	0
- LCG	0	0	0	3.536.181.000	821.790.000	(2.714.391.000)
- VE9	3.011.852	1.324.400	(1.687.452)	3.011.852	2.008.800	(1.003.052)
- DPM	0	0	0	0	0	0
- SSM	0	0	0	0	0	0
- GEX	0	0	0	19.705.850.000	19.705.850.000	0

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ (31/12/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	**161.200.000.000**	**161.200.000.000**	**500.000.000**	**500.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	161.200.000.000	161.200.000.000	500.000.000	500.000.000

	Cuối kỳ (31/12/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b2. Dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ (31/12/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		**15.650.706.659**		**17.555.246.135**
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	679.075	5.854.100.000	679.075	5.854.100.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	956.000	9.560.000.000	956.000	9.560.000.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Quản lý Dự án Core Asia		0		1.020.000.000
Lãi/(lỗ) lũy kế từ hoạt động liên kết		(2.763.393.341)		(1.878.853.865)

	Cuối kỳ (31/12/2017)			Đầu năm (01/01/2017)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c3. Đầu tư vào đơn vị khác	**40.052.591.939**	**(1.377.644.575)**	**39.662.542.349**	**47.978.685.637**	**(1.605.597.460)**	**46.373.088.177**
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	807.624		758.179.800	758.179.800	(276.586.800)	481.593.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	1.617.712.740	(849.037.140)	943.374.600	1.982.484.527	(633.660.825)	1.348.823.702
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	5.114.023.435	(528.607.435)	4.585.416.000	5.114.023.435	(695.349.835)	4.418.673.600
- Công ty CP Sông Ba	2.500.048.140	0	2.555.571.949	5.608.476.403	0	5.608.476.403
- Công ty CP Thủy điện Sông Chò	0	0	0	3.695.521.472	0	3.695.521.472
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	30.820.000.000	0	30.820.000.000	30.820.000.000	0	30.820.000.000

→

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	TP Huế	98,40%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, xây lắp điện;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Du lịch - VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, nhà hàng,..
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Đà Nẵng	33,34%	Xây lắp các công trình lưới điện; XD hạ tầng giao thông;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán, không có phát sinh giao dịch liên quan đến các thành viên chủ chốt (Chủ tịch HĐQT, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng) và người có liên quan. Tuy nhiên, trong kỳ có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các đơn vị đầu tư góp vốn khác, cụ thể như sau:

- **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	**150.290.636.613**	**224.353.821.415**	**23.806.491.304**	**350.837.966.724**
1	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3**	**(194.978.600)**	**1.785.244.440**	**1.590.265.840**	**0**
	Kinh phí đền bù	(194.978.600)	194.978.600	0	0
	Phải thu khác	0	1.590.265.840	1.590.265.840	0
2	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4**	**0**	**221.210.000**	**221.210.000**	**0**
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	221.210.000	221.210.000	0
3	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8**	**0**	**221.210.000**	**0**	**221.210.000**
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	221.210.000	0	221.210.000
4	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12**	**0**	**1.798.610.000**	**0**	**1.798.610.000**
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	1.798.610.000	0	1.798.610.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
5	**Công ty CP Du lịch Xanh Huế**	**150.485.615.213**	**15.003.508.626**	**18.795.208.464**	**146.693.915.375**
	Giao dịch liên quan đến đầu tư TSCĐ	23.530.887.909	0	9.884.609.292	13.646.278.617
	Phải thu khác	0	0	0	0
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	126.954.727.304	15.003.508.626	8.910.599.172	133.047.636.758
6	**Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO**	**0**	**1.000.000**	**0**	**1.000.000**
	Phải thu khác	0	1.000.000		1.000.000
7	**Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1**	**0**	**205.323.038.349**	**3.199.807.000**	**202.123.231.349**
	Giao dịch liên quan đến Hợp đồng Xây dựng		0		0
	Phải thu khác	0	205.323.038.349	3.199.807.000	202.123.231.349
	CÔNG TY LIÊN KẾT	**0**	**1.154.427.500**	**1.154.427.500**	**0**
1	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2**	**0**	**1.154.427.500**	**1.154.427.500**	**0**
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	1.154.427.500	1.154.427.500	0
2	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
3	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
	Tổng cộng	**150.290.636.613**	**225.508.248.915**	**24.960.918.804**	**350.837.966.724**

- **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	**35.097.003.031**	**164.156.744.347**	**157.522.330.196**	**41.731.417.182**
1	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3**	**9.869.856.253**	**12.922.294.980**	**21.217.978.981**	**1.574.172.252**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	9.869.856.253	12.922.294.980	21.217.978.981	1.574.172.252
2	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4**	**8.639.507.735**	**38.914.824.283**	**38.748.924.230**	**8.805.407.788**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	8.639.507.735	38.914.824.283	38.748.924.230	8.805.407.788
3	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8**	**8.650.219.102**	**96.673.053.978**	**78.856.171.128**	**26.467.101.952**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	8.650.219.102	96.673.053.978	78.856.171.128	26.467.101.952
4	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12**	**6.114.315.010**	**15.718.094.239**	**16.941.324.059**	**4.891.085.190**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	6.114.315.010	15.718.094.239	16.941.324.059	4.891.085.190
5	**Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO**	**1.823.104.931**	**(71.523.133)**	**1.757.931.798**	**(6.350.000)**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.823.104.931	(71.523.133)	1.757.931.798	(6.350.000)
	CÔNG TY LIÊN KẾT	**25.845.027.546**	**79.503.448.648**	**87.303.735.004**	**18.044.741.190**
1	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2**	**15.400.813.697**	**13.275.766.234**	**18.629.013.036**	**10.047.566.895**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	15.400.813.697	13.275.766.234	18.629.013.036	10.047.566.895
2	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7**	**909.914.740**	**6.105.045.465**	**5.874.246.772**	**1.140.713.433**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	909.914.740	6.105.045.465	5.874.246.772	1.140.713.433
3	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10**	**9.534.299.109**	**60.122.636.949**	**62.800.475.196**	**6.856.460.862**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	9.534.299.109	60.122.636.949	62.800.475.196	6.856.460.862
	Tổng cộng	**60.942.030.577**	**243.660.192.995**	**244.826.065.200**	**59.776.158.372**

3. Phải thu khách hàng	**Cuối kỳ (31/12/2017)**	**Đầu năm (01/01/2017)**
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	13.481.936.113	54.620.025.983
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	7.127.353.548	22.628.990.248
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	31.103.168.140	17.868.128.860
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	5.675.445.321	14.500.380.746
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Châu Á	0	115.802.660.338
Công ty Truyền Tải điện 3	9.477.788.523	559.726.672
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	544.726.542	0
Tổng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	0
Ban QLDA phát triện điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	5.484.839.307	9.818.778.456
Ban Quản lý DA Phát triển điện lực Hà Nội	6.393.473.669	0
Ban Quản lý DA lưới điện Hà Nội	19.634.113.461	0
Ban Quản lý DA điện lực Miền Nam - TCT điện lực Miền Nam	7.873.738.384	2.653.607.273
Công ty Truyền Tải điện 2	656.302.491	2.332.814.607
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	56.368.465.234	61.850.264.266
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Công ty lưới điện cao thế miền Nam	733.421.006	0
Công ty CP Xây lắp điện 1	471.487.812	0
Công ty TNHH MTV điện lực Đồng Nai	1.583.814.404	0
Ban Quản lý DA lưới điện - TCT Điện lực miền Bắc	4.464.646.020	0
Ông Lê Hữu Tín	26.787.968.683	0
Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ	1.322.895.595	2.691.597.956
Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con	27.472.079.027	36.687.116.088
Cộng	**227.118.765.218**	**342.014.091.493**
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
Phải thu dài hạn khách hàng tại các Công ty con	372.167.609	372.167.609
Cộng	**372.167.609**	**372.167.609**

4. Phải thu khác	**Cuối kỳ (31/12/2017)**		**Đầu năm (01/01/2017)**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn				
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	0	0	0	0
Phải thu khác (**)	295.482.955.749	(121.923.182.656)	262.806.361.935	(71.348.880.276)
Cộng	**295.482.955.749**	**(121.923.182.656)**	**262.806.361.935**	**(71.348.880.276)**

(*) Phải thu khác là các bên liên quan	**Cuối kỳ (31/12/2017)**	**Dự phòng (31/12/2017)**	**Đầu kỳ (01/01/2017)**	**Dự phòng (01/01/2017)**
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	0	0	0	0

- Trang 21 -→

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

(**) Các khoản phải thu khác	**Cuối kỳ (31/12/2017)**	**Dự phòng (31/12/2017)**	**Đầu kỳ (01/01/2017)**	**Dự phòng (01/01/2017)**
- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ	**276.081.012.412**	**(119.610.028.400)**	**242.060.703.724**	**(68.554.457.923)**
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	0		878.366.483	
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	214.783.092		654.915.400	
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	0		1.026.418.115	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Thống Nhất	0		100.162.470	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.411.900		74.339.700	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Vĩnh Cửu			111.784.664	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		552.563.100	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000			
Phải thu liên quan đến dự án 293 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	205.340.573.879	(60.340.573.879)	205.340.573.879	(60.340.573.879)
Phải thu khoản ký cược dài hạn tiền đặt cọc cam kết tiến độ triển khai DA khu du lịch Xanh Lăng Cô	0		8.000.000.000	
Phải thu tạm ứng	6.330.246.340		13.734.706.882	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Lộc	0		26.571.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		416.612.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bắc Bình	1.121.761.300			
Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Châu á	0		2.647.394.860	
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	0		7.406.066	
Tập hợp công nợ phải thu khó đòi	59.517.473.395	(59.269.454.521)		
Phải thu các đối tượng khác	3.252.514.306	0	8.488.889.105	(8.213.884.044)
- Các khoản thu khác tại Công ty con	**19.401.943.337**	**(2.313.154.256)**	**20.745.658.211**	**(2.794.422.353)**
Cộng	**295.482.955.749**	**(121.923.182.656)**	**262.806.361.935**	**(71.348.880.276)**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	**Cuối kỳ (31/12/2017)**		**Đầu năm (01/01/2017)**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
- Tài sản thiếu chờ xử lý		0		0
Cộng		**0**		**0**

7. Hàng tồn kho	**Cuối kỳ (31/12/2017)**		**Đầu năm (01/01/2017)**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu	8.871.445.977	(33.762.087)	4.984.085.028	(33.762.087)
- Công cụ, dụng cụ	417.864.882	(1.878.552)	172.831.696	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.723.455.066	0	38.963.738.320	0
- Thành phẩm	8.114.284.902	(103.424.437)	9.504.625.603	(110.601.089)
- Hàng hóa	350.924.391	0	352.482.564	0
- Hàng gửi bán	0	0	9.336.394	0
Cộng	**71.477.975.218**	**(139.065.076)**	**53.987.099.605**	**(146.241.728)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2017	**168.167.499.669**	**59.898.108.781**	**35.433.542.718**	**7.581.464.834**	**271.080.616.002**
Tăng trong kỳ	**2.814.364.568**	**6.667.002.566**	**51.140.000**	**69.418.182**	**9.601.925.316**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.269.114	0	0	0	19.269.114
- Đầu tư mua sắm mới	2.795.095.454	5.705.577.929	51.140.000	69.418.182	8.621.231.565
- Tăng khác	0	961.424.637	0	0	961.424.637
Giảm trong kỳ	**899.582.727**	**908.631.179**	**2.113.005.970**	**0**	**3.921.219.876**
- Thanh lý, nhượng bán	899.582.727	736.954.257	2.113.005.970	0	3.749.542.954
- Giảm khác	0	171.676.922	0	0	171.676.922
Tại 31/12/2017	**170.082.281.510**	**65.656.480.168**	**33.371.676.748**	**7.650.883.016**	**276.761.321.442**
HAO MÒN					
Tại 01/01/2017	**53.021.848.642**	**42.143.398.186**	**19.737.021.235**	**5.952.163.998**	**120.854.432.061**
Tăng trong kỳ	**6.290.975.365**	**3.581.073.410**	**2.433.751.721**	**413.722.220**	**12.719.522.716**
- Khấu hao trong kỳ	6.290.975.365	3.511.467.732	2.433.751.721	413.722.220	12.649.917.038
- Tăng khác	0	69.605.678	0	0	69.605.678
Giảm trong kỳ	**0**	**724.418.675**	**1.527.277.928**	**0**	**2.251.696.603**
- Thanh lý, nhượng bán	0	616.954.257	1.527.277.928	0	2.144.232.185
- Giảm khác	0	107.464.418	0	0	107.464.418
Tại 31/12/2017	**59.312.824.007**	**45.000.052.921**	**20.643.495.028**	**6.365.886.218**	**131.322.258.174**
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2017	**115.145.651.027**	**17.754.710.595**	**15.696.521.483**	**1.629.300.836**	**150.226.183.941**
Tại 31/12/2017	**110.769.457.503**	**20.656.427.247**	**12.728.181.720**	**1.284.996.798**	**145.439.063.268**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bằng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2017	**22.574.262.088**	**50.086.320**	**680.261.540**	**23.304.609.948**
Tăng trong kỳ	**996.052.000**	**0**	**0**	**996.052.000**
- Mua trong kỳ	996.052.000	0	0	**996.052.000**

- Trang 23 -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tăng khác	0	0	0	**0**
Giảm trong kỳ	**2.962.101.000**	**0**	**0**	**2.962.101.000**
- Thanh lý, nhượng bán	2.962.101.000	0	0	**2.962.101.000**
- Giảm khác	0	0	0	**0**
Tại 31/12/2017	**20.608.213.088**	**50.086.320**	**680.261.540**	**21.338.560.948**
HAO MÒN				
Tại 01/01/2017	**1.433.156.104**	**50.086.320**	**657.761.540**	**2.141.003.964**
Tăng trong kỳ	**346.884.600**	**0**	**3.750.000**	**350.634.600**
- Khấu hao trong kỳ	346.884.600	0	3.750.000	**350.634.600**
- Tăng khác	0	0	0	**0**
Giảm trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	**0**
- Giảm khác	0	0	0	**0**
Tại 31/12/2017	**1.780.040.704**	**50.086.320**	**661.511.540**	**2.491.638.564**
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2017	**21.141.105.984**	**0**	**22.500.000**	**21.163.605.984**
Tại 31/12/2017	**18.828.172.384**	**0**	**18.750.000**	**18.846.922.384**

12. Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối kỳ (31/12/2017)**	**Đầu năm (01/01/2017)**
12a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	226.736.626.972	235.972.515.804
Cộng (11a)	**226.736.626.972**	**235.972.515.804**
12b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	58.563.708.757	58.356.508.757
Dự án đầu tư khu du lịch Xanh Lăng Cô, Thừa Thiên Huế	0	18.512.635.297
Dự án Khu Tổ hợp căn hộ cao cấp, TT TMDV và KS VNECO Sơn Trà	0	54.169.460.868
Dự án cải tạo Khách sạn Xanh Đà Nẵng	17.669.709.342	79.522.532
Dự án Thuận Nhiên Phong	185.546.184.294	0
Các dự án khác	1.614.268.793	1.033.676.525
Cộng (11b)	**263.393.871.186**	**132.151.803.979**
Cộng (11a + 11b)	**490.130.498.158**	**368.124.319.783**

13. Chi phí trả trước	**Cuối kỳ (31/12/2017)**	**Đầu năm (01/01/2017)**
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	979.209.969	1.834.294.921
Cộng	**979.209.969**	**1.834.294.921**
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	17.097.474.924	15.462.758.697
- Chi phí trả trước dài hạn khác	117.131.277	1.823.147.007
Cộng	**17.214.606.201**	**17.285.905.704**

- Trang 24 -→

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ (31/12/2017)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20.a. Vay ngắn hạn						
- Công ty mẹ vay	**149.063.560.909**	**149.063.560.909**	**487.256.861.345**	**458.759.166.125**	**120.565.865.689**	**120.565.865.689**
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	132.280.430.075	132.280.430.075	410.998.782.244	376.657.022.019	97.938.669.850	97.938.669.850
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	11.364.694.215	11.364.694.215	54.761.822.019	55.211.892.437	11.814.764.633	11.814.764.633
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	5.417.244.741	5.417.244.741	21.495.065.204	26.890.251.669	10.812.431.206	10.812.431.206
Công ty CP Chứng khoán VNDirect	1.191.878	1.191.878	1.191.878	0		
- Các Công ty con vay	**41.452.481.729**	**41.452.481.729**	**110.338.797.162**	**106.132.311.068**	**37.245.995.635**	**37.245.995.635**
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	6.754.407.264	6.754.407.264	25.118.088.841	22.372.695.693	4.009.014.116	4.009.014.116
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	0	0	10.047.795.487	15.974.625.762	5.926.830.275	5.926.830.275
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	15.250.000.000	15.250.000.000	25.448.000.000	23.488.000.000	13.290.000.000	13.290.000.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	19.448.074.465	19.448.074.465	49.185.797.752	39.669.755.834	9.932.032.547	9.932.032.547
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	0	0	539.115.082	4.627.233.779	4.088.118.697	4.088.118.697
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.745.140.000	1.745.140.000	2.084.200.000	4.432.380.000	4.093.320.000	4.093.320.000
Cộng vay ngắn hạn	**192.261.182.638**	**192.261.182.638**	**599.679.858.507**	**569.323.857.193**	**161.905.181.324**	**161.905.181.324**
20.b. Vay dài hạn						
- Công ty mẹ vay	**2.610.595.940**	**2.610.595.940**	**0**	**4.432.380.000**	**7.042.975.939**	**7.042.975.939**
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	500.000.000	500.000.000		1.500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng	2.110.595.940	2.110.595.940		732.380.000	2.842.975.940	2.842.975.940
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	0	0		2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
- Các Công ty con vay	**2.107.244.000**	**2.107.244.000**	**707.244.000**	**400.000.000**	**1.800.000.000**	**1.800.000.000**
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	2.107.244.000	2.107.244.000	707.244.000	400.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
Cộng vay dài hạn	**4.717.839.940**	**4.717.839.940**	**707.244.000**	**4.832.380.000**	**8.842.975.939**	**8.842.975.939**
Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a	1.745.140.000	1.745.140.000	2.084.200.000	1.964.500.000	4.093.320.000	4.093.320.000
Cộng các khoản vay dài hạn	**2.972.699.940**	**2.972.699.940**	**0**	**0**	**4.749.655.939**	**4.749.655.939**
Cộng (20.a+20.b)	**195.233.882.578**	**195.233.882.578**	**0**	**0**	**166.654.837.263**	**166.654.837.263**

→

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ (31/12/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**77.386.264.144**	**77.386.264.144**	**68.789.787.010**	**68.789.787.010**
Công Ty TNHH Hùng Quý	263.720.215	263.720.215	2.848.974.776	2.848.974.776
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	457.823.847	457.823.847	1.188.074.665	1.188.074.665
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	1.009.165.944	1.009.165.944	1.009.165.944	1.009.165.944
Công Ty TNHH Phúc Thịnh	813.446.013	813.446.013	2.678.819.489	2.678.819.489
Công Ty CP Xây Dựng và Thương Mại Sao Vàng	315.846.188	315.846.188	1.439.438.123	1.439.438.123
Công Ty CP Xây dựng Điện Thái Nam Phát	0	0	555.827.698	555.827.698
Công Ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	5.646.161.893	5.646.161.893	2.140.527.143	2.140.527.143
Công ty CP Xây Dựng Khuê Mỹ	280.180.543	280.180.543	1.749.607.812	1.749.607.812
Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	2.234.099.587	2.234.099.587	2.403.579.550	2.403.579.550
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	7.343.815.520	7.343.815.520	1.590.829.374	1.590.829.374
Công ty TNHH MTV Xây dựng Điện Miền Tây Cao Bằng	12.640.722.732	12.640.722.732	0	0
Công Ty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh	749.913.891	749.913.891	12.537.896.138	12.537.896.138
Công Ty Cổ Phần Hoàng Hà	0	0	2.325.584.855	2.325.584.855
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty mẹ	12.977.861.245	12.977.861.245	12.464.270.212	12.464.270.212
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty con	32.653.506.526	32.653.506.526	23.857.191.231	23.857.191.231
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	**18.044.741.190**	**18.044.741.190**	**25.845.027.546**	**25.845.027.546**
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	10.047.566.895	10.047.566.895	15.400.813.697	15.400.813.697
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	6.856.460.862	6.856.460.862	9.534.299.109	9.534.299.109
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	1.140.713.433	1.140.713.433	909.914.740	909.914.740
Cộng (a+b)	**95.431.005.334**	**95.431.005.334**	**94.634.814.556**	**94.634.814.556**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ (31/12/2017)	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2017)
a. Phải nộp	**5.797.000.820**	**78.227.617.768**	**68.663.198.076**	**15.361.420.512**
Thuế Giá trị gia tăng	3.364.896.891	39.311.372.447	32.898.409.106	9.777.860.232
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.306.183.042	34.396.180.808	32.257.201.095	3.445.162.755
Thuế thu nhập cá nhân	245.608.644	761.836.173	749.043.067	258.401.750
Thuế khác	880.312.243	3.758.228.340	2.758.544.808	1.879.995.775

b. Phải thu	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
Thuế Giá trị gia tăng	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế khác	0	58.835.023
Cộng	**0**	**58.835.023**

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
a. Ngắn hạn		
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công HT mạng tổng đài điện thoại Ngân hàng NN&PTNT, Chi nhánh Chợ Cồn	0	37.182.630
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Thuỷ điện An Khê - Ka Nak	0	183.600.477
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công DA Thuỷ Điện Hồi Xuân	370.330.313	2.971.381.759
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân	0	125.486.963

- Trang 26 -→

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Thái Bình	465.046.854	477.640.667
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Long Phú - Ô Môn	3.928.423.904	3.199.531.946
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV An Khê - Quy Nhơn	0	56.550.585
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV DA XD Đường Cao Tốc ĐNẵng - QNgãi	59.353.897	419.183.580
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 110Kv Thuận Nhiên Phong - Mũi Né	30.762.136.930	24.452.201.439
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500Kv TTĐL Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mây - Tân Uyên	1.359.528.884	7.732.108.477
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Đà Nẵng - Quận 3	0	652.386.970
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh	615.946.230	5.721.733.481
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV đấu nối nhà máy nhiệt điện Thăng Long	0	5.434.707.880
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV mạch kép Thái Bình - Tiền Hải - Trực Ninh	0	4.974.967.169
Công ty mẹ phải trả Xây lắp TBA 500kV Tân Uyên và đấu nối	460.498.163	662.314.883
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công xây dựng lưới điện phân phối trên đảo và phần nối tuyến trên đất liền	0	3.281.093.670
Phải trả TBA 220kV Long Xuyên 2 và ĐD đấu nối	596.423.034	7.667.707.117
Phải trả TBA 500kV Tân Uyên và đấu nối	0	543.848.963
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Phù Mỹ	1.719.975.368	0
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 110kV Cầu Bông - Bình Tân	1.122.674.159	0
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 110kV Di Linh - Bảo Lộc	66.160.031	0
Phải trả cho khách hàng thi công Xây lắp DA Trang bị kháng điện bù ngang trên lưới 500kV	76.439.751	0
Công ty mẹ dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại	238.438.147	186.316.748
Công ty mẹ phải trả khác	2.978.050.518	2.660.055.579
Các Công ty con phải trả cho khách hàng	1.912.863.436	2.681.873.616
Cộng	**46.732.289.619**	**74.121.874.599**

19. Phải trả khác	**Cuối kỳ (31/12/2017)**	**Đầu năm (01/01/2017)**
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	756.129.962	452.576.551
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	672.786.360	1.317.038.667
- Các khoản phải trả nộp khác (*)	45.296.487.377	9.007.850.112
Cộng	**46.725.403.699**	**10.777.465.330**

(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ	**42.102.890.796**	**1.242.462.343**
+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	0	0
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	41.861.148.800	894.132.300
+ Phải trả, phải nộp khác	*241.741.996*	348.330.043
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con	**3.193.596.581**	**7.765.387.769**
Cộng	**45.296.487.377**	**9.007.850.112**

(**) Phải trả cho các bên liên quan	**Cuối kỳ (31/12/2017)**	**Đầu năm (01/01/2017)**
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	0
Cộng	**0**	**0**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con	0	0
Cộng	**0**	**0**

23. Dự phòng phải trả	**Cuối kỳ (31/12/2017)**	**Đầu năm (01/01/2017)**
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.357.190.772	5.462.810.878
Cộng	**3.357.190.772**	**5.462.810.878**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
Số dư tại 01/01/2017	**904.329.530.000**	**2.527.289.930**	**7.095.055.143**	**48.779.633.005**	**16.421.895.249**	**64.686.481**	**(32.266.438.147)**	**31.010.575.851**	**0**	**977.962.227.512**
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	76.054.833.120	0	0	0	1.502.641.023	0	77.557.474.143
- Tăng khác	0	0	0		258.404.210	47.512.522	0	0	0	305.916.732
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	3.528.002.696	0	0	0	0	0	3.528.002.696
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	84.844.869	0	0	0	4.476.172.417	0	4.561.017.286
Số dư tại 30/09/2017	**904.329.530.000**	**2.527.289.930**	**7.095.055.143**	**121.221.618.560**	**16.680.299.459**	**112.199.003**	**(32.266.438.147)**	**28.037.044.457**	**0**	**1.047.736.598.405**
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	857.598.627	0	857.598.627
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	(58.207.138.139)	0	0	(58.207.138.139)
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	40.967.016.500	0	0	0	0	0	40.967.016.500
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	12.651.118.090	0	0	0	0	0	12.651.118.090
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/12/2017	**904.329.530.000**	**2.527.289.930**	**7.095.055.143**	**67.603.483.970**	**16.680.299.459**	**112.199.003**	**(90.473.576.286)**	**28.894.643.083**	**0**	**936.768.924.302**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Trong đó, tại 31/12/2017, Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	*(86.919.236.536)*
- Tại Công ty con	(3.554.339.750)
Cộng	**(90.473.576.286)**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ (31/12/2017)**	**Đầu năm (01/01/2017)**
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	**904.329.530.000**	**904.329.530.000**
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.715.422	1.815.422
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại	8.498.920	1.598.920
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty con mua	216.502	216.502
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.717.531	88.617.531
+ Cổ phiếu phổ thông	81.717.531	88.617.531
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	16.680.299.459	16.421.895.249
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	112.199.003	64.686.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**254.458.641.142**	**281.877.633.367**	**908.897.596.790**	**774.181.808.558**
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	193.763.248.333	235.500.932.766	570.581.559.141	491.195.962.985
- Doanh thu bán hàng	15.480.475.224	12.164.818.172	40.630.294.486	33.707.531.036
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.566.530.250	9.815.972.958	37.853.271.314	44.531.511.684
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	35.368.309.608	16.260.973.071	259.246.777.461	196.337.054.746
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	280.077.727	8.134.936.400	585.694.388	8.409.748.107
2- Giá vốn hàng bán	**246.561.831.430**	**223.027.518.740**	**698.416.327.658**	**657.444.369.869**
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	188.530.138.456	180.598.204.801	516.777.409.702	403.690.348.909
- Giá vốn bán hàng	12.774.130.458	9.948.366.733	32.465.975.751	25.773.624.624
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.200.228.726	11.128.337.130	39.560.459.157	44.871.921.399
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	33.774.366.645	12.662.347.381	108.572.180.604	174.317.995.182
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	282.967.145	8.690.262.695	1.040.302.444	8.790.479.755
3- Doanh thu hoạt động tài chính	**2.965.178.717**	**1.000.999.667**	**16.702.143.267**	**12.584.057.449**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.873.911.717	68.256.472	8.930.794.273	3.130.650.271
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	262.491.000	0	2.107.514.000	6.098.552.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	8.723.066	0	8.750.264
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	(171.224.000)	924.020.129	5.663.834.994	3.346.104.914
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
4- Chi phí tài chính	**3.973.070.179**	**5.252.286.013**	**16.462.658.297**	**33.368.464.373**
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	90.018.142	6.080.060.712	2.577.174.494	8.389.262.893
- CP cho vay và đi vay vốn	3.696.006.669	3.115.892.719	14.394.424.362	23.310.019.660
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.045.367	0	3.223.538	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	175.000.001		0	1.483.838.568
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	(4.004.907.813)	(2.902.949.976)	0
- CP Tài chính khác	10.000.000	61.240.395	2.390.785.879	185.343.252
5- Thu nhập khác	**2.295.613.594**	**2.649.444.450**	**16.970.253.869**	**9.429.620.080**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	18.181.818	0	6.520.087.179	1.377.235.081
- Lãi do đánh giá lại khoản chi phí đầu tư dự án để góp vốn vào đơn vị khác	0	0	6.060.188.313	0
- Tiền phạt thu được	244.653.000	2.000.000.000	244.653.000	2.000.000.000
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	2.032.778.776	649.444.450	4.145.325.377	6.052.384.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6- Chi phí khác	**908.884.824**	**556.922.019**	**13.721.558.901**	**18.711.967.968**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	20.572.500	0	5.209.707.737	326.013.627
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Các khoản phạt hành chính (chậm nộp bảo hiểm, giấy phép xây dựng, vi phạm giao thông)	3.345.177	0	57.196.133	
- Khoản phạt hành chính (kê khai chậm nộp thuế hộ cho người nước ngoài)	0	0	12.113.848	0
- Điều chỉnh giá trị công trình	543.314.824	382.396.768	1.673.241.274	560.012.834
- Tiền phạt xử lý tiền ký quỹ đảm bảo đầu tư do vi phạm tiến độ thực hiện dự án " Khu Du lịch Xanh Lăng Cô"	0	0	5.451.667.000	0
- Các khoản khác	341.652.323	174.525.251	1.317.632.909	17.825.941.507
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**882.819.872**	**3.094.479.093**	**32.221.201.095**	**14.278.844.041**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	882.819.872	3.094.479.093	32.221.201.095	14.278.844.041

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	192.261.182.638	2.972.699.940	195.233.882.578
Phải trả người bán	95.431.005.334	-	95.431.005.334
Chi phí phải trả	46.732.289.619	-	46.732.289.619
Các khoản phải trả khác	46.725.403.699	-	46.725.403.699
Cộng	**381.149.881.290**	**2.972.699.940**	**384.122.581.230**
31 tháng 12 năm 2016			
Các khoản vay và nợ	161.905.181.324	4.749.655.939	166.654.837.263
Phải trả người bán	94.634.814.556	-	94.634.814.556
Chi phí phải trả	74.121.874.599	-	74.121.874.599
Các khoản phải trả khác	10.777.465.330	-	10.777.465.330
Cộng	**341.439.335.809**	**4.749.655.939**	**346.188.991.748**

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.20.a - Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20.b - Vay và nợ dài hạn).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2017		31/12/2016		31/12/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	58.161.001.729	0	81.708.392.335	0	58.161.001.729	81.708.392.335
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	161.201.324.400	(1.687.452)	21.029.648.800	(2.715.394.052)	161.199.636.948	18.314.254.748
- Phải thu khách hàng	227.118.765.218	0	342.014.091.493	0	227.118.765.218	342.014.091.493
- Phải thu khác	295.482.955.749	(121.923.182.656)	262.806.361.935	(71.348.880.276)	173.559.773.093	191.457.481.659
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	40.052.591.939	(1.377.644.575)	47.978.685.637	(1.605.597.460)	38.674.947.364	46.373.088.177
TỔNG CỘNG	**782.016.639.035**	**(123.302.514.683)**	**755.537.180.200**	**(75.669.871.788)**	**658.714.124.352**	**679.867.308.412**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2017		31/12/2016		31/12/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	195.233.882.578	0	166.654.837.263	0	195.233.882.578	166.654.837.263
- Phải trả người bán	95.431.005.334	0	94.634.814.556	0	95.431.005.334	94.634.814.556
- Chi phí phải trả	46.732.289.619	0	74.121.874.599	0	46.732.289.619	74.121.874.599
- Phải trả khác	46.725.403.699	0	10.777.465.330	0	46.725.403.699	10.777.465.330
Cộng	**384.122.581.230**	**0**	**346.188.991.748**	**0**	**384.122.581.230**	**346.188.991.748**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH MTV Điện gió Thuận Nhiên Phong 1: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng : Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Bất động sản, Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ:

- Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO (VNECO Xanh Huế): Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí.
- Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO: Kinh doanh bất động sản, dịch vụ, tư vấn, quản lý dự án...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại 31/12/2017:

Ngày 19/01/2018, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đã ban hành:

- Quyết định số 01 QĐ/VNECO-HĐQT về việc Ông Ngô Văn Cường thôi giữ chức vụ Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (theo nguyện vọng cá nhân) để nhận nhiệm vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2018.

- Quyết định số 02 QĐ/VNECO-HĐQT về việc bổ nhiệm có thời hạn Ông Đoàn Đức Hồng, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quý 4 năm 2017	Hoạt động Xây lắp				Hoạt động Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ	Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	VNECO Xanh Huế			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**23.665.544.033**	**8.181.508.325**	**38.846.914.195**	**14.052.668.191**	**8.136.366.284**	**211.448.987.817**	**(49.873.347.703)**	**254.458.641.142**
Giá vốn hàng bán	21.082.141.619	7.931.343.621	36.240.964.081	12.099.040.508	8.673.981.792	210.372.902.832	(49.838.543.023)	**246.561.831.430**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**2.583.402.414**	**250.164.704**	**2.605.950.114**	**1.953.627.683**	**(537.615.508)**	**1.076.084.985**	**(34.804.680)**	**7.896.809.712**

Lũy kế năm 2017	Hoạt động Xây lắp				Hoạt động Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ	Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	VNECO Xanh Huế			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**57.072.773.858**	**45.368.822.756**	**112.809.265.018**	**45.406.191.984**	**35.650.687.542**	**763.647.456.921**	**(151.057.601.289)**	**908.897.596.790**
Giá vốn hàng bán	50.601.351.728	42.075.083.918	103.634.151.002	39.955.171.916	35.474.389.239	577.799.730.160	(151.123.550.305)	**698.416.327.658**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**6.471.422.130**	**3.293.738.838**	**9.175.114.016**	**5.451.020.068**	**176.298.303**	**185.847.726.761**	**65.949.016**	**210.481.269.132**

→

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ quý 4 năm 2017, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN của Cổ đông của Công ty mẹ tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi giảm trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2016:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)=(3)-(4)*	*(6)=(5)/(4)*
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	254.459	281.878	(27.419)	(9,73)
2	Giá vốn hàng bán	246.562	223.028	23.534	10,55
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.897	58.850	(50.953)	(86,58)
4	**Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất giữa niên**	**(12.651)**	**30.095**	**(42.746)**	**(142,04)**

Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 4 năm 2017 lỗ 12.651 triệu đồng, giảm 142,04% tương đương giảm 42.746 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2016, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Trong quý 4 năm 2017, các công trình tiếp tục vướng đền bù không giải phóng được mặt bằng thi công; vật tư chủ đầu tư cấp chậm và không đồng bộ; tình hình giá cát biến động lớn; một số công trình chủ đầu tư chưa bàn giao mặt bằng thi công, đồng thời phụ thuộc vào lịch cắt điện của chủ đầu tư nên không thể triển khai thi công. Do vậy, doanh thu quý 4/2017 giảm so với cùng kỳ quý 4/2016 là 9,73% tương đương giảm 27.419 triệu đồng.
- Do tình hình giá cát biến động lớn và các chi phí đầu vào tăng nên tỷ lệ chi phí giá vốn quý 4/2017 tăng so với cùng kỳ năm 2016 là 17,77%. Các yếu tố trên đã tác động ảnh hưởng làm cho lợi nhuận gộp trên báo cáo tài chính quý 4/2017 giảm 86,58% tương đương giảm 50.953 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2016.

Tất cả các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ năm 2017 sụt giảm theo, lãi sau thuế TNDN của Cổ đông của Công ty mẹ chỉ đạt 63.404 triệu đồng. Mặt khác, trong năm 2017 VNECO đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ dự án khu tổ hợp trung tâm TMDV và căn hộ cao cấp VNECO PLAZA với giá trị chuyển nhượng trước thuế là 205.950 triệu đồng góp phần làm cho lợi nhuận sau thuế của Cổ đông của Công ty mẹ năm 2017 tăng so với cùng kỳ năm 2016 là 528,88% tương đương tăng 53.322 triệu đồng.

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Quang	*Trần Quang Cần*	*Ngô Văn Cường*

TCTY CP XẠY D?NG ĥI?N VN(TCTY CP HO?T ĥ?NG THEO MĎ H?NH CTY M?-CON)

Digitally signed by TCTY CP XẠY D?NG ĥI?N VN(TCTY CP HO?T ĥ?NG THEO MĎ H?NH CTY M?-CON)
DN: cn=TCTY CP XẠY D?NG ĥI?N VN(TCTY CP HO?T ĥ?NG THEO MĎ H?NH CTY M?-CON) c=VN l=1/16/2018 3:57:53 PM o=MST:0400101450 ou=MST:0400101450
Reason: T¹ i Ħ?ng ?
Location:
Date: 2018-01-29 17:16+07:00